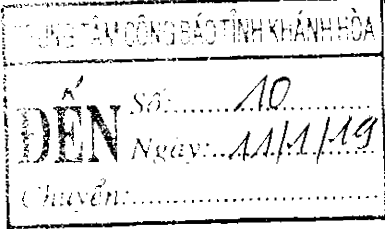


Số: 21/NQ-HĐND

Vạn Ninh, ngày 24 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN VẠN NINH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 4/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ Công văn số 5206/UBND-XDND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phân bổ chỉ tiêu Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

Xét Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 14/11/2018 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa; Báo cáo thẩm tra số 177/BC-BKTXH ngày 14/12/2018 của Ban Kinh tế - Xã hội HDND huyện và các ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa:

1. Mục tiêu:

a) Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và theo pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, phát triển bền vững, đảm bảo môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

b) Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Chỉ tiêu:

2.1. Diện tích cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
1	Tổng diện tích tự nhiên	56.183,16	100	56.211		56.211,16	100
1	Đất nông nghiệp	35.410,19	63,03	36.393		36.393,15	64,74
1.1	Đất trồng lúa	4.646,41	8,27	3.764	176,62	3.940,46	7,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.842,97</i>	<i>5,06</i>	<i>2.497</i>	<i>149,09</i>	<i>2.646,51</i>	<i>4,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.930,30	3,44	2.329	-425,97	1.903,40	3,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.026,56	3,61	1.755	29,84	1.784,46	3,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	17.437,63	31,04	18.361	-2.714,94	15.646,18	27,83
1.5	Đất rừng sản xuất	8.050,59	14,33	8.984	2.714,94	11.699,27	20,81
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.244,71	2,22	1.123	64,80	1.187,97	2,11
1.7	Đất làm muối	59,05	0,11	57		56,51	0,10
1.8	Đất nông nghiệp khác	14,94	0,03		174,91	174,91	0,31
2	Đất phi nông nghiệp	3.487,90	6,21	6.186		6.186,12	11,01
2.1	Đất quốc phòng	155,03	0,28	186		186,01	0,33
2.2	Đất an ninh	1,45	0,00	11		11,32	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp			200		200,00	0,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
2.4	Đất cụm công nghiệp			30		30,00	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2.47	0,00	526		526,09	0,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	293.95	0,52	151		151,23	0,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	9.86	0,02	65		64,50	0,11
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.419,79	2,53	2.649		2.649,50	4,71
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	1,12	0,00	5		5,11	0,01
-	Đất cơ sở y tế	7,85	0,01	16		15,75	0,03
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	54,91	0,10	80		79,86	0,14
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	16,52	0,03	127	-93,12	33,61	0,06
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	0,38	0,00	1		1,38	0,00
-	Đất giao thông	1.048,25	1,87	1.314	44,49	1.358,83	2,42
-	Đất thủy lợi	283,15	0,50	927		927,42	1,65
-	Đất công trình năng lượng	0,84	0,00	170	44,50	214,96	0,38
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,97	0,00	1		1,24	0,00
-	Đất chợ	5,80	0,01	7	4,08	11,34	0,02
2.9	Đất danh lam thắng cảnh			674		673,99	1,20
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,97	0,01	46		46,50	0,08
2.11	Đất ở tại nông thôn	558,28	0,99	467	-92,89	374,58	0,67
2.12	Đất ở tại đô thị	88,88	0,16	244	94,38	338,69	0,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,67	0,02	16		15,64	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7,29	0,01	17		17,47	0,03
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	62,04	0,11	61		61,43	0,11
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	119,34	0,21	186		186,31	0,33
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	190,32	0,34		271,53	271,53	0,48
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,18	0,01		12,18	12,18	0,02
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,18	0,00		25,75	25,75	0,05
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	9,11	0,02		8,89	8,89	0,02
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	337,89	0,60		318,34	318,34	0,57
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	204,56	0,36		13,27	13,27	0,02
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	3,64	0,01		2,89	2,89	0,01
3	Đất chưa sử dụng	17.285,07	30,77	13.632	0	13.631,89	24,25
4	Đất khu kinh tế *			110.000		110.000	
5	Đất đô thị *			11.631		11.631,16	

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.421,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	316,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>146,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	466,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	367,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	207,45
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	59,32
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	2,54
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,42
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		149,29
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	21,69
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	127,60
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,62

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.270,15
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,95
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	61,44
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	341,51
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.843,31
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,58
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.383,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,29
2.2	Đất an ninh	CAN	7,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	6,60
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	430,40
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,90
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	46,71
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	164,66
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDI	673,99
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,29
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3,39
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	11,23
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.73
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4.83
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.02

3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện:

Cụ thể hóa 10 nhiệm vụ nêu tại Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 4/5/2018 của Chính phủ phù hợp với tình hình thực tế của Huyện. Trong đó đặc biệt nhấn mạnh một số nhiệm vụ sau:

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất.

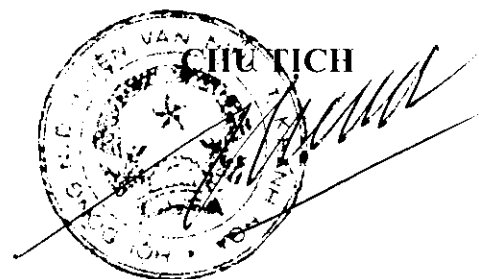
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với Hội đồng nhân dân huyện.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Vạn Ninh khóa XI, nhiệm kỳ 2016-2021 kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực sau 07 (bảy) ngày./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo KH (02 bản);
- Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT Huyện ủy, HĐND huyện, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT HĐND - UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, CV (02 bản).



Nguyễn Tấn Thoại